



dǐ pái
底牌

noun · hole card, trump card, one's last resort

Example Sentences

Tā bù xiǎng guò zǎo liàng chū dǐ pái
他不想过早亮出底牌。

He doesn't want to reveal his trump card too early.

Tán pàn shí shuāng fāng dōu xiǎo xīn yīn cáng zì jǐ de dǐ pái
谈判时，双方都小心隐藏自己的底牌。

During negotiations, both sides carefully hide their hole cards.

Trace each character, then write the word on your own.

底	底	底	底	底	底	底	底	底	底	底
牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌
牌	牌	牌	牌							